Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 24.03.2026 11:15:05 +07:00

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0802.51	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.52	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):	
	0802.61	- - Chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.62	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	RVC(40) hoặc CC
	0802.80	- Quả cau	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	0802.91	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.92	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	0802.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
08.03		**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	
	0803.10	- Chuối lá	RVC(40) hoặc CC
	0803.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
08.04		**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
	0804.10	- Quả chà là	WO
	0804.20	- Quả sung, vả	WO
	0804.30	- Quả dứa	WO
	0804.40	- Quả bơ	WO
	0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	WO
08.05		**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**	
	0805.10	- Quả cam	WO
		- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
	0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	WO
	0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	WO
	0805.29	- - Loại khác	WO
	0805.40	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	WO
	0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (chanh ta Citrus aurantifolia, chanh không hạt Citrus latifolia)	WO
	0805.90	- Loại khác	WO
08.06		**Quả nho, tươi hoặc khô**	
	0806.10	- Tươi	WO
	0806.20	- Khô	WO
08.07		**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	
		- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
	0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
	0807.19	- - Loại khác	WO
	0807.20	- Quả đu đủ	WO
08.08		**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**	
	0808.10	- Quả táo (apples)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0808.30	- Quả lê	WO
	0808.40	- Quả mộc qua	WO
08.09		**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
	0809.10	- Quả mơ	WO
		- Quả anh đào:	
	0809.21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
	0809.29	- - Loại khác	WO
	0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
	0809.40	- Quả mận và quả mận gai	WO
08.10		**Quả khác, tươi**	
	0810.10	- Quả dâu tây	WO
	0810.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	WO
	0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
	0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
	0810.50	- Quả kiwi	WO
	0810.60	- Quả sầu riêng	WO
	0810.70	- Quả hồng (Persimmons)	WO
	0810.90	- Loại khác	WO
08.11		**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
	0811.10	- Quả dâu tây	RVC(40) hoặc CTH
	0811.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	RVC(40) hoặc CTH
	0811.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
08.12		**Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**	
	0812.10	- Quả anh đào	RVC(40) hoặc CTH
	0812.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
08.13		**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**	
	0813.10	- Quả mơ	RVC(40) hoặc CTH
	0813.20	- Quả mận đỏ	RVC(40) hoặc CTH
	0813.30	- Quả táo (apples)	RVC(40) hoặc CTH
	0813.40	- Quả khác	RVC(40) hoặc CTH
	0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	RVC(40) hoặc CTH
08.14	**0814.00**	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 9		**CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ**	
09.01		**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
		- Cà phê, chưa rang:	
	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CC
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CTSH
		- Cà phê, đã rang:	
	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CTSH
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine	RVC(40) hoặc CTSH
	0901.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
09.02		**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg	RVC(40) hoặc CC
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men)	RVC(40) hoặc CC
	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg	RVC(40) hoặc CTSH
	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần	RVC(40) hoặc CTSH
09.03	**0903.00**	**Chè Paragoay (Maté)**	RVC(40) hoặc CC
09.04		**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền**	
		- Hạt tiêu:	
	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
	0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
	0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09.05		**Vani**	
	0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.06		**Quế và hoa quế**	
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	RVC(40) hoặc CC
	0906.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09.07		**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	
	0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.08		**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	
		- Hạt nhục đậu khấu:	
	0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Vỏ nhục đậu khấu:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Bạch đậu khấu:	
	0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
09.09		**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**	
		- Hạt của cây rau mùi:	
	0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt cây thì là Ai Cập:	
	0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
	0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09.10		**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác**	
		- Gừng:	
	0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
	0910.20	- Nghệ tây	RVC(40) hoặc CC
	0910.30	- Nghệ (curcuma)	RVC(40) hoặc CC
		- Gia vị khác:	
	0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	0910.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 10		**NGŨ CỐC**	
10.01		**Lúa mì và meslin**	
		- Lúa mì Durum:	
	1001.11	- - Hạt giống	WO
	1001.19	- - Loại khác	WO
		- Loại khác:	
	1001.91	- - Hạt giống	WO
	1001.99	- - Loại khác	WO
10.02		**Lúa mạch đen**	
	1002.10	- Hạt giống	WO
	1002.90	- Loại khác	WO
10.03		**Lúa đại mạch**	
	1003.10	- Hạt giống	WO
	1003.90	- Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
10.04		**Yến mạch**	
	1004.10	- Hạt giống	WO
	1004.90	- Loại khác	WO
10.05		**Ngô**	
	1005.10	- Hạt giống	WO
	1005.90	- Loại khác	WO
10.06		**Lúa gạo**	
	1006.10	- Thóc	WO
	1006.20	- Gạo lứt	WO
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)	WO
	1006.40	- Tấm	WO
10.07		**Lúa miến**	
	1007.10	- Hạt giống	WO
	1007.90	- Loại khác	WO
10.08		**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
	1008.10	- Kiều mạch	WO
		- Kê:	
	1008.21	- - Hạt giống	WO
	1008.29	- - Loại khác	WO
	1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
	1008.40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	WO
	1008.50	- Hạt diêm mạch (Chenopodium quinoa)	WO
	1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	WO
	1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
CHƯƠNG 11		**CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MALT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ**	
11.01	**1101.00**	**Bột mì hoặc bột meslin**	RVC(40) hoặc CC
11.02		**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
	1102.20	- Bột ngô	RVC(40) hoặc CC
	1102.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
11.03		**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**	
		- Dạng tấm và bột thô:	
	1103.11	- - Của lúa mì	RVC(40) hoặc CC
	1103.13	- - Của ngô	RVC(40) hoặc CC
	1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
	1103.20	- Dạng viên	RVC(40) hoặc CTSH
11.04		**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
	1104.12	- - Của yến mạch	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1104.19	- - Của ngũ cốc khác	RVC(40) hoặc CC
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
	1104.22	- - Của yến mạch	RVC(40) hoặc CC
	1104.23	- - Của ngô	RVC(40) hoặc CC
	1104.29	- - Của ngũ cốc khác	RVC(40) hoặc CC
	1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
11.05		**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
	1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	RVC(40) hoặc CC
	1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	RVC(40) hoặc CTSH
11.06		**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	
	1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC(40) hoặc CC
	1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14	RVC(40) hoặc CC
	1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC(40) hoặc CC
11.07		**Malt, rang hoặc chưa rang**	
	1107.10	- Chưa rang	RVC(40) hoặc CC
	1107.20	- Đã rang	RVC(40) hoặc CTSH
11.08		**Tinh bột; inulin**	
		- Tinh bột:	
	1108.11	- - Tinh bột mì	RVC(40) hoặc CC
	1108.12	- - Tinh bột ngô	RVC(40) hoặc CC
	1108.13	- - Tinh bột khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC(40) hoặc CC
	1108.19	- - Tinh bột khác:	RVC(40) hoặc CC
	1108.20	- Inulin	RVC(40) hoặc CC
11.09	**1109.00**	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 12		**HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI HẠT, HẠT GIỐNG VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY DƯỢC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ**	
12.01		**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
	1201.10	- Hạt giống	WO
	1201.90	- Loại khác	WO
12.02		**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
	1202.30	- Hạt giống	WO
		- Loại khác:	
	1202.41	- - Chưa bóc vỏ	WO
	1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC(40) hoặc CC
12.03	**1203.00**	**Cùi (cơm) dừa khô**	WO
12.04	**1204.00**	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
12.05		**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
	1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	WO
	1205.90	- Loại khác	WO
12.06	**1206.00**	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	WO
12.07		**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
	1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ	WO
		- Hạt bông:	
	1207.21	- - Hạt giống	WO
	1207.29	- - Loại khác	WO
	1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
	1207.40	- Hạt vừng	WO
	1207.50	- Hạt mù tạt	WO
	1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	WO
	1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	WO
		- Loại khác:	
	1207.91	- - Hạt thuốc phiện	WO
	1207.99	- - Loại khác	WO
12.08		**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt**	
	1208.10	- Từ đậu tương	RVC(40) hoặc CTH
	1208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
12.09		**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
	1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	RVC(40) hoặc CC
		- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
	1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC(40) hoặc CC
	1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	RVC(40) hoặc CC
	1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	RVC(40) hoặc CC
	1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	RVC(40) hoặc CC
	1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	RVC(40) hoặc CC
	1209.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	1209.91	- - Hạt rau	RVC(40) hoặc CC
	1209.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
12.10		**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**	
	1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	WO
	1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	WO
12.11		**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
	1211.20	- Rễ cây nhân sâm	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1211.30	- Lá coca	WO
	1211.40	- Thân cây anh túc	WO
	1211.50	- Cây ma hoàng	WO
	1211.60	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (Prunus africana)	WO
	1211.90	- Loại khác	WO
12.12		**Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Rong biển và các loại tảo khác:	
	1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người	WO
	1212.29	- - Loại khác	WO
		- Loại khác:	
	1212.91	- - Củ cải đường	WO
	1212.92	- - Quả minh quyết (carob)	WO
	1212.93	- - Mía đường	WO
	1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	WO
	1212.99	- - Loại khác	WO
12.13	**1213.00**	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	WO
12.14		**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**	
	1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC(40) hoặc CC
	1214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 13		**NHỰA CÁNH KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY, CÁC CHẤT NHỰA VÀ CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC**	
13.01		**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	
	1301.20	- Gôm Ả rập	WO
	1301.90	- Loại khác	WO
13.02		**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
	1302.11	- - Thuốc phiện	RVC(40) hoặc CC
	1302.12	- - Từ cam thảo	RVC(40) hoặc CC
	1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1302.14	- - Từ cây ma hoàng	RVC(40) hoặc CC
	1302.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	RVC(40) hoặc CC
		- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
	1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	WO
	1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	RVC(40) hoặc CC
	1302.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 14		**VẬT LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC**	
14.01		**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
	1401.10	- Tre	WO
	1401.20	- Song, mây	WO
	1401.90	- Loại khác	WO
14.04		**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	1404.20	- Xơ của cây bông	RVC(40) hoặc CC
	1404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
PHẦN III **CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT**			
CHƯƠNG 15		**CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT** *Chú thích Chương:* Trong phạm vi Chương này, nếu yêu cầu xuất xứ của sản phẩm dựa trên việc tinh chế, quá trình tinh chế (hóa học hoặc vật lý) đòi hỏi phải loại bỏ mùi, vị, màu và độ chua của chất béo thô hoặc dầu.	
15.01		**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**	
	1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1501.20	- Mỡ lợn khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1501.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.02		**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**	
	1502.10	- Mỡ tallow	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1502.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.03	**1503.00**	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.04		**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.05	**1505.00**	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.06	**1506.00**	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.07		**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC(40) hoặc CC
	1507.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
15.08		**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	1508.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1508.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.09		**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil)	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1509.30	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	1509.40	- Dầu ô liu nguyên chất khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1509.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.10		**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**	
	1510.10	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1510.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.11		**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	1511.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1511.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
15.12		**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
	1512.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1512.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng	
	1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC(40) hoặc CC
	1512.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.13		**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
	1513.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1513.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
	1513.21	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1513.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
15.14		**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
	1514.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1514.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Loại khác:	
	1514.91	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1514.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
15.15		**Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
	1515.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1515.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
	1515.21	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
	1515.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.60	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1515.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.16		**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1516.30	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.17		**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16**	
	1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1517.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.18	**1518.00**	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.20	**1520.00**	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
15.21		**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu**	
	1521.10	- Sáp thực vật	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	1521.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.22	**1522.00**	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
PHẦN IV THỰC PHẨM ĐÃ CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI			
CHƯƠNG 16		**CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ, ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC, HOẶC TỪ CÔN TRÙNG**	
16.01	**1601.00**	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**	RVC(40) hoặc CC
16.02		**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác**	
	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC(40) hoặc CC
	1602.20	- Từ gan động vật	RVC(40) hoặc CC
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
	1602.31	- - Từ gà tây	RVC(40) hoặc CC
	1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus	RVC(40) hoặc CC
	1602.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Từ lợn:	
	1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng	RVC(40) hoặc CC
	1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng	RVC(40) hoặc CC
	1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC(40) hoặc CC
	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
16.03	**1603.00**	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	RVC(40) hoặc CC
16.04		**Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
	1604.11	- - Từ cá hồi	RVC(40) hoặc CC
	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh	RVC(40) hoặc CC
	1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	RVC(40) hoặc CC
	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.)	RVC(40) hoặc CC
	1604.15	- - Từ cá nục hoa	RVC(40) hoặc CC
	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng)	RVC(40) hoặc CC
	1604.17	- - Cá chình	RVC(40) hoặc CC
	1604.18	- - Vây cá mập	RVC(40) hoặc CC
	1604.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	RVC(40) hoặc CC
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
	1604.31	- - Trứng cá tầm muối	RVC(40) hoặc CC
	1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC(40) hoặc CC
16.05		**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
	1605.10	- Cua, ghẹ	RVC(40) hoặc CC
		- Tôm shrimp và tôm prawn:	
	1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC(40) hoặc CC
	1605.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1605.30	- Tôm hùm	RVC(40) hoặc CC
	1605.40	- Động vật giáp xác khác	RVC(40) hoặc CC
		- Động vật thân mềm:	
	1605.51	- - Hàu	RVC(40) hoặc CC
	1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	RVC(40) hoặc CC
	1605.53	- - Vẹm (Mussels)	RVC(40) hoặc CC
	1605.54	- - Mực nang và mực ống	RVC(40) hoặc CC
	1605.55	- - Bạch tuộc	RVC(40) hoặc CC
	1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	RVC(40) hoặc CC
	1605.57	- - Bào ngư	RVC(40) hoặc CC
	1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	RVC(40) hoặc CC
	1605.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
	1605.61	- - Hải sâm	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	1605.62	- - Cầu gai	RVC(40) hoặc CC
	1605.63	- - Sứa	RVC(40) hoặc CC
	1605.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 17		**ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG**	
17.01		**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
	1701.12	- - Đường củ cải	RVC(40) hoặc CC
	1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CC
	1701.14	- - Các loại đường mía khác	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC(40) hoặc CC
	1701.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
17.02		**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**	
		- Lactoza và xirô lactoza:	
	1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	RVC(40) hoặc CTH
	1702.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	RVC(40) hoặc CTH
	1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô	RVC(40) hoặc CTH
	1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	RVC(40) hoặc CTH
	1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTH
	1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	RVC(40) hoặc CTH
	1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô	RVC(40) hoặc CTH
17.03		**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**	
	1703.10	- Mật mía	RVC(40) hoặc CTH
	1703.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
17.04		**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**	
	1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	RVC(40) hoặc CTH
	1704.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 18		**CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO**	
18.01	**1801.00**	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	RVC(40) hoặc CC
18.02	**1802.00**	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	RVC(40) hoặc CC
18.03		**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**	
	1803.10	- Chưa khử chất béo	RVC(40) hoặc CTH
	1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	RVC(40) hoặc CTH
18.04	**1804.00**	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	RVC(40) hoặc CTH
18.05	**1805.00**	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	RVC(40) hoặc CTH
18.06		**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**	
	1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC(40) hoặc CTH
	1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
	1806.31	- - Có nhân	RVC(40) hoặc CTSH
	1806.32	- - Không có nhân	RVC(40) hoặc CTH
	1806.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 19		**CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH**	
19.01		**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CC
	1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	RVC(40) hoặc CC
	1901.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
19.02		**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**	
		- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
	1902.11	- - Có chứa trứng	RVC(40) hoặc CC
	1902.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác	RVC(40) hoặc CC
	1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác	RVC(40) hoặc CC
	1902.40	- Couscous	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
19.03	**1903.00**	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự**	RVC(40) hoặc CC
19.04		**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc	RVC(40) hoặc CC
	1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	RVC(40) hoặc CC
	1904.30	- Lúa mì bulgur	RVC(40) hoặc CC
	1904.90	- Loại khá	RVC(40) hoặc CC
19.05		**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**	
	1905.10	- Bánh mì giòn	RVC(40) hoặc CTH
	1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
		- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:	
	1905.31	- - Bánh quy ngọt	RVC(40) hoặc CTH
	1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers	RVC(40) hoặc CTH
	1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	1905.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 20		**CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUTS) HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY**	
20.01		**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	
	2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC(40) hoặc CC
	2001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.02		**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	
	2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	RVC(40) hoặc CC
	2002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.03		**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**	
	2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC(40) hoặc CC
	2003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
20.04		**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
	2004.10	- Khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	RVC(40) hoặc CC
20.05		**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
	2005.10	- Rau đồng nhất	RVC(40) hoặc CC
	2005.20	- Khoai tây	RVC(40) hoặc CC
	2005.40	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	RVC(40) hoặc CC
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
	2005.51	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
	2005.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2005.60	- Măng tây	RVC(40) hoặc CC
	2005.70	- Ô liu	RVC(40) hoặc CC
	2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	RVC(40) hoặc CC
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
	2005.91	- - Măng tre	RVC(40) hoặc CC
	2005.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.06	**2006.00**	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	RVC(40) hoặc CC
20.07		**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
	2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	RVC(40) hoặc CTH
	2007.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
20.08		**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
	2008.11	- - Lạc	RVC(40) hoặc CC
	2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	2008.20	- Dứa	RVC(40) hoặc CC
	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt	RVC(40) hoặc CC
	2008.40	- Lê	RVC(40) hoặc CC
	2008.50	- Mơ	RVC(40) hoặc CC
	2008.60	- Anh đào (Cherries)	RVC(40) hoặc CC
	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào	RVC(40) hoặc CC
	2008.80	- Dâu tây	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2008.91	- - Lõi cây cọ	RVC(40) hoặc CC
	2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); quả lingonberries (Vaccinium Vitis-idaea)	RVC(40) hoặc CC
	2008.97	- - Dạng hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
	2008.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20.09		**Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	
		- Nước cam ép:	
	2009.11	- - Đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
	2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:	
	2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
	2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước dứa ép:	
	2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2009.50	- Nước cà chua ép	RVC(40) hoặc CC
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
	2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC(40) hoặc CC
	2009.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước táo ép:	
	2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
	2009.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:	
	2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); nước quả lingonberry ép (Vaccinium Vitis-idaea)	RVC(40) hoặc CC
	2009.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2009.90	- Nước ép hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
CHƯƠNG 21		**CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC**	
21.01		**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
	2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	RVC(40) hoặc CC
	2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	RVC(40) hoặc CC
	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	RVC(40) hoặc CC
	2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	RVC(40) hoặc CC
21.02		**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	
	2102.10	- Men sống	RVC(40) hoặc CC
	2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	RVC(40) hoặc CC
	2102.30	- Bột nở đã pha chế	RVC(40) hoặc CC
21.03		**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	
	2103.10	- Nước xốt đậu tương	RVC(40) hoặc CTH
	2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	RVC(40) hoặc CTH
	2103.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
21.04		**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất**	
	2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt	RVC(40) hoặc CTSH
	2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	RVC(40) hoặc CTSH
21.05	**2105.00**	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	RVC(40) hoặc CTH
21.06		**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	RVC(40) hoặc CTSH
	2106.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 22		**ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM**	
22.01		**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết**	
	2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC(40) hoặc CC
	2201.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
22.02		**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**	
	2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu	RVC(40) hoặc CC
		- Loại khác:	
	2202.91	- - Bia không cồn	RVC(40) hoặc CC
	2202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
22.03	**2203.00**	**Bia sản xuất từ malt**	RVC(40) hoặc CC
22.04		**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**	
	2204.10	- Rượu vang nổ	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
	2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.22 hoặc 2204.29
	2204.30	- Hèm nho khác	RVC(40) hoặc CC
22.05		**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**	
	2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	RVC(40) hoặc CTH
	2205.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
22.06	**2206.00**	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC(40) hoặc CC
22.07		**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**	
	2207.10	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	RVC(40) hoặc CTH
	2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	RVC(40) hoặc CTH
22.08		**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**	
	2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	RVC(40) hoặc CTH
	2208.30	- Rượu whisky	RVC(40) hoặc CTH
	2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	RVC(40) hoặc CTH
	2208.60	- Rượu vodka	RVC(40) hoặc CTH
	2208.70	- Rượu mùi	RVC(40) hoặc CTH
	2208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
22.09	**2209.00**	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic**	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 23		**PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN**	
23.01		**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
	2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC(40) hoặc CC
	2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	RVC(40) hoặc CC
23.02		**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu**	
	2302.10	- Từ ngô	RVC(40) hoặc CTH
	2302.30	- Từ lúa mì	RVC(40) hoặc CTH
	2302.40	- Từ ngũ cốc khác	RVC(40) hoặc CTH
	2302.50	- Từ cây họ đậu	RVC(40) hoặc CTH
23.03		**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**	
	2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự	RVC(40) hoặc CC
	2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC(40) hoặc CC
	2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC(40) hoặc CC
23.04	**2304.00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**	RVC(40) hoặc CTH
23.05	**2305.00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	RVC(40) hoặc CTH
23.06		**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
	2306.10	- Từ hạt bông	RVC(40) hoặc CTH
	2306.20	- Từ hạt lanh	RVC(40) hoặc CTH
	2306.30	- Từ hạt hướng dương	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
	2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	RVC(40) hoặc CTH
	2306.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	RVC(40) hoặc CTH
	2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	RVC(40) hoặc CTH
	2306.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
23.07	**2307.00**	**Bã rượu vang; cặn rượu**	RVC(40) hoặc CTH
23.08	**2308.00**	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC(40) hoặc CTH
23.09		**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
	2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH
	2309.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 24		**THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM, CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI**	
24.01		**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng	RVC(40) hoặc CC
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ	RVC(40) hoặc CC
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CC
24.02		**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**	
	2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CTH
	2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá	RVC(40) hoặc CTH
	2402.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
24.03		**Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**	
		- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
	2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này	RVC(40) hoặc CTH
	2403.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"	RVC(40) hoặc CTH
	2403.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
24.04		**Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:	
	2404.11	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ các phân nhóm 2403.91 và 2403.99.
	2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3824.99.
	2404.19	- - Loại khác	1.RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 2403.99 đối với các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến 2. RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3824.99 đối với hàng hóa khác
		- Loại khác:	
	2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2106.90
	2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3824.99
	2404.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 3824.99
PHẦN V KHOÁNG SẢN			
CHƯƠNG 25		**MUỐI; LƯU HUỲNH; ĐẤT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO, VÔI VÀ XI MĂNG**	
25.01	**2501.00**	**Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**	RVC(40) hoặc CTH
25.02	**2502.00**	**Pirít sắt chưa nung**	RVC(40) hoặc CTH
25.03	**2503.00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	RVC(40) hoặc CTH
25.04		**Graphit tự nhiên**	
	2504.10	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	RVC(40) hoặc CTH
	2504.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.05		**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
	2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	RVC(40) hoặc CTH
	2505.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.06		**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	2506.10	- Thạch anh	RVC(40) hoặc CTH
	2506.20	- Quartzite	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
25.07	**2507.00**	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	RVC(40) hoặc CTH
25.08		**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas**	
	2508.10	- Bentonite	RVC(40) hoặc CTH
	2508.30	- Đất sét chịu lửa	RVC(40) hoặc CTH
	2508.40	- Đất sét khác	RVC(40) hoặc CTH
	2508.50	- Andalusite, kyanite và sillimanite	RVC(40) hoặc CTH
	2508.60	- Mullite	RVC(40) hoặc CTH
	2508.70	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	RVC(40) hoặc CTH
25.09	**2509.00**	**Đá phấn**	RVC(40) hoặc CTH
25.10		**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**	
	2510.10	- Chưa nghiền	RVC(40) hoặc CTH
	2510.20	- Đã nghiền	RVC(40) hoặc CTH
25.11		**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
	2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	RVC(40) hoặc CTH
	2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	RVC(40) hoặc CTH
25.12	**2512.00**	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	RVC(40) hoặc CTH
25.13		**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
	2513.10	- Đá bọt	RVC(40) hoặc CTH
	2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	RVC(40) hoặc CTH
25.14	**2514.00**	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	RVC(40) hoặc CTH
25.15		**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
		- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
	2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC(40) hoặc CTH
	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH
	2515.20	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
25.16		**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
		- Granit:	
	2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC(40) hoặc CTH
	2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	RVC(40) hoặc CTH
	2516.20	- Đá cát kết	RVC(40) hoặc CTH
	2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
25.17		**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
	2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	RVC(40) hoặc CTH
	2517.20	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	RVC(40) hoặc CTH
	2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	RVC(40) hoặc CTH
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.41	- - Từ đá hoa (marble)	RVC(40) hoặc CTH
	2517.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.18		**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	2518.10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	RVC(40) hoặc CTH
	2518.20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	RVC(40) hoặc CTH
25.19		**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**	
	2519.10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	RVC(40) hoặc CTH
	2519.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.20		**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế**	
	2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2520.20	- Thạch cao plaster:	RVC(40) hoặc CTH
25.21	**2521.00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng**	RVC(40) hoặc CTH
25.22		**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
	2522.10	- Vôi sống	RVC(40) hoặc CTH
	2522.20	- Vôi tôi	RVC(40) hoặc CTH
	2522.30	- Vôi thủy lực	RVC(40) hoặc CTH
25.23		**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**	
	2523.10	- Clanhke xi măng	RVC(40) hoặc CTH
		- Xi măng poóc lăng	
	2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90
	2523.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.21, 2523.30 hoặc 2523.90
	2523.30	- Xi măng nhôm	RVC(40) hoặc CTH
	2523.90	- Xi măng thủy lực khác	RVC(40) hoặc CTH
25.24		**Amiăng**	
	2524.10	- Crocidolite	RVC(40) hoặc CTH
	2524.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
25.25		**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	
	2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	RVC(40) hoặc CTH
	2525.20	- Bột mi ca	RVC(40) hoặc CTH
	2525.30	- Phế liệu mi ca	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
25.26		**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
	2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTH
	2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột	RVC(40) hoặc CTH
25.28	**2528.00**	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.**	RVC(40) hoặc CTH
25.29		**Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát)	RVC(40) hoặc CTH
		- Khoáng fluorite:	
	2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	RVC(40) hoặc CTH
	2529.30	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	RVC(40) hoặc CTH
25.30		**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	2530.10	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	RVC(40) hoặc CTH
	2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên)	RVC(40) hoặc CTH
	2530.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
CHƯƠNG 26		**QUẶNG, XỈ VÀ TRO**	
26.01		**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
		- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
	2601.11	- - Chưa nung kết	RVC(40) hoặc CTH
	2601.12	- - Đã nung kết	RVC(40) hoặc CTH
	2601.20	- Pirit sắt đã nung	RVC(40) hoặc CTH
26.02	**2602.00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	RVC(40) hoặc CTH
26.03	**2603.00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	RVC(40) hoặc CTH
26.04	**2604.00**	**Quặng niken và tinh quặng niken**	RVC(40) hoặc CTH
26.05	**2605.00**	**Quặng coban và tinh quặng coban**	RVC(40) hoặc CTH
26.06	**2606.00**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	RVC(40) hoặc CTH
26.07	**2607.00**	**Quặng chì và tinh quặng chì**	RVC(40) hoặc CTH
26.08	**2608.00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	RVC(40) hoặc CTH
26.09	**2609.00**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	RVC(40) hoặc CTH
26.10	**2610.00**	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	RVC(40) hoặc CTH
26.11	**2611.00**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	RVC(40) hoặc CTH
26.12		**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
	2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	RVC(40) hoặc CTH
	2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	RVC(40) hoặc CTH
26.13		**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
	2613.10	- Đã nung	RVC(40) hoặc CTH
	2613.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
26.14	**2614.00**	**Quặng titan và tinh quặng titan.**	RVC(40) hoặc CTH
26.15		**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
	2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	RVC(40) hoặc CTH
	2615.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
26.16		**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
	2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	RVC(40) hoặc CTH
	2616.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
26.17		**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
	2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC(40) hoặc CTH
	2617.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
26.18	**2618.00**	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	RVC(40) hoặc CTH
26.19	**2619.00**	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
26.20		**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**	
		- Chứa chủ yếu là kẽm:	
	2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.19	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Chứa chủ yếu là chì:	
	2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	**Phân nhóm**		
	2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
	2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2620.99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
26.21		**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
	2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	2621.90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
CHƯƠNG 27		**NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHƯNG CẤT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI-TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT**	
27.01		**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
		- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
	2701.11	- - Anthracite	RVC(40) hoặc CTH
	2701.12	- - Than bi-tum	RVC(40) hoặc CTH
	2701.19	- - Than đá loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	RVC(40) hoặc CTH
27.02		**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
	2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	RVC(40) hoặc CTH
	2702.20	- Than non đã đóng bánh	RVC(40) hoặc CTH
27.03	**2703.00**	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	RVC(40) hoặc CTH
27.04	**2704.00**	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
27.05	**2705.00**	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	RVC(40) hoặc CTH
27.06	**2706.00**	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	RVC(40) hoặc CTH
27.07		**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
	2707.10	- Benzen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.20	- Toluen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.30	- Xylen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.40	- Naphthalen	RVC(40) hoặc CTH
	2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2707.91	- - Dầu creosote	RVC(40) hoặc CTH
	2707.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.08		**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
	2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	RVC(40) hoặc CTH
	2708.20	- Than cốc nhựa chưng	RVC(40) hoặc CTH
27.09	**2709.00**	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	RVC(40) hoặc CTH
27.10		**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**	
		- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
	2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm	RVC(40) hoặc CTH
	2710.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Dầu thải:	
	2710.91	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	WO
	2710.99	- - Loại khác	WO
27.11		**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
		- Dạng hóa lỏng:	
	2711.11	- - Khí tự nhiên	RVC(40) hoặc CTH
	2711.12	- - Propan	RVC(40) hoặc CTH
	2711.13	- - Butan	RVC(40) hoặc CTH
	2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	RVC(40) hoặc CTH
	2711.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Dạng khí:	
	2711.21	- - Khí tự nhiên	RVC(40) hoặc CTH
	2711.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.12		**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**	
	2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	RVC(40) hoặc CTH
	2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
	2712.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.13		**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
		- Cốc dầu mỏ:	
	2713.11	- - Chưa nung	RVC(40) hoặc CTH
	2713.12	- - Đã nung	RVC(40) hoặc CTH
	2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	RVC(40) hoặc CTH
	2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	RVC(40) hoặc CTH
27.14		**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	
	2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi- tum và cát hắc ín	RVC(40) hoặc CTH
	2714.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
27.15	**2715.00**	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	RVC(40) hoặc CTH
27.16	**2716.00**	**Năng lượng điện**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
PHẦN VI SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN			
CHƯƠNG 28		**HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HOẶC HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐẤT HIẾM, CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ** *Chú thích Chương:* Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm là hàng hóa có xuất xứ hay không không có xuất xứ: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh	
28.01		**Flo, clo, brom và iot**	
	2801.10	- Clo	RVC(40) hoặc CTSH
	2801.20	- Iot	RVC(40) hoặc CTSH
	2801.30	- Flo; brom	RVC(40) hoặc CTSH
28.02	**2802.00**	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	RVC(40) hoặc CTSH
28.03	**2803.00**	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**	RVC(40) hoặc CTH
28.04		**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
	2804.10	- Hydro	RVC(40) hoặc CTSH
		- Khí hiếm:	
	2804.21	- - Argon	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.30	- Nitơ	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.40	- Oxy	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.50	- Bo; telu	RVC(40) hoặc CTSH
		- Silic:	
	2804.61	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.70	- Phospho	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2804.80	- Arsen	RVC(40) hoặc CTSH
	2804.90	- Selen	RVC(40) hoặc CTSH
28.05		**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**	
		- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
	2805.11	- - Natri	RVC(40) hoặc CTH
	2805.12	- - Canxi	RVC(40) hoặc CTH
	2805.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	RVC(40) hoặc CTH
	2805.40	- Thủy ngân	RVC(40) hoặc CTH
28.06		**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric**	
	2806.10	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	RVC(40) hoặc CTSH
	2806.20	- Axit clorosulphuric	RVC(40) hoặc CTSH
28.07	**2807.00**	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	RVC(40) hoặc CTH
28.08	**2808.00**	**Axit nitric; axit sulphonitric**	RVC(40) hoặc CTH
28.09		**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2809.10	- Diphospho pentaoxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	RVC(40) hoặc CTSH
28.10	**2810.00**	**Oxit bo; axit boric**	RVC(40) hoặc CTH
28.11		**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**	
		- Axit vô cơ khác:	
	2811.11	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.12	- - Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
	2811.21	- - Carbon dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.22	- - Silic dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2811.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.12		**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**	
		- Clorua và oxit clorua:	
	2812.11	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.12	- - Phospho oxyclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.13	- - Phospho triclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.14	- - Phospho pentaclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.15	- - Lưu huỳnh monoclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.16	- - Lưu huỳnh diclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.17	- -Thionyl clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2812.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.13		**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**	
	2813.10	- Carbon disulphua	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2813.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.14		**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**	
	2814.10	- Dạng khan	RVC(40) hoặc CTH
	2814.20	- Dạng dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTH
28.15		**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**	
		- Natri hydroxit (xút ăn da):	
	2815.11	- - Dạng rắn	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.12
	2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.11
	2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	RVC(40) hoặc CTSH
	2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	RVC(40) hoặc CTSH
28.16		**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**	
	2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	RVC(40) hoặc CTSH
28.17	**2817.00**	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	RVC(40) hoặc CTSH
28.18		**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm**	
	2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTSH
	2818.20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH
	2818.30	- Nhôm hydroxit	RVC(40) hoặc CTSH
28.19		**Crom oxit và hydroxit**	
	2819.10	- Crom trioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2819.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.20		**Mangan oxit**	
	2820.10	- Mangan dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2820.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.21		**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**	
	2821.10	- Hydroxit và oxit sắt	RVC(40) hoặc CTSH
	2821.20	- Chất màu từ đất	RVC(40) hoặc CTSH
28.22	**2822.00**	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	RVC(40) hoặc CTSH
28.23	**2823.00**	**Titan oxit**	RVC(40) hoặc CTH
28.24		**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**	
	2824.10	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	RVC(40) hoặc CTSH
	2824.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.25		**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**	
	2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.20	- Hydroxit và oxit liti	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2825.30	- Hydroxit và oxit vanađi	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.40	- Hydroxit và oxit niken	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.80	- Antimon oxit	RVC(40) hoặc CTSH
	2825.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.26		**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**	
		- Florua:	
	2826.12	- - Của nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	2826.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2826.30	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	RVC(40) hoặc CTSH
	2826.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.27		**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**	
	2827.10	- Amoni clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.20	- Canxi clorua	RVC(40) hoặc CTSH
		- Clorua khác:	
	2827.31	- - Của magiê	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.32	- - Của nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.35	- - Của niken	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
	2827.41	- - Của đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Bromua và oxit bromua:	
	2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2827.60	- Iođua và iođua oxit	RVC(40) hoặc CTSH
28.28		**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**	
	2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2828.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.29		**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**	
		- Clorat:	
	2829.11	- - Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
	2829.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2829.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
28.30		**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2830.10	- Natri sulphua	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2830.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.31		**Dithionit và sulphoxylat**	
	2831.10	- Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
	2831.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.32		**Sulphit; thiosulphat.**	
	2832.10	- Natri sulphit	RVC(40) hoặc CTSH
	2832.20	- Sulphit khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2832.30	- Thiosulphat	RVC(40) hoặc CTSH
28.33		**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**	
		- Natri sulphat:	
	2833.11	- - Dinatri sulphat	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Sulphat loại khác:	
	2833.21	- - Của magiê	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.22	- - Của nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.24	- - Của niken	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.25	- - Của đồng	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.27	- - Của bari	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.30	- Phèn	RVC(40) hoặc CTSH
	2833.40	- Peroxosulphat (persulphat)	RVC(40) hoặc CTSH
28.34		**Nitrit; nitrat**	
	2834.10	- Nitrit	RVC(40) hoặc CTSH
		- Nitrat:	
	2834.21	- - Của kali	RVC(40) hoặc CTSH
	2834.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.35		**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phosphat:	
	2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.24	- - Của kali	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat")	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.26	- - Các phosphat khác của canxi	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Polyphosphat:	
	2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
	2835.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.36		**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**	
	2836.20	- Dinatri carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.30	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2836.40	- Kali carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.50	- Canxi carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.60	- Bari carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2836.91	- - Liti carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.92	- - Stronti carbonat	RVC(40) hoặc CTSH
	2836.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.37		**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**	
		- Xyanua và xyanua oxit:	
	2837.11	- - Của natri	RVC(40) hoặc CTSH
	2837.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2837.20	- Xyanua phức	RVC(40) hoặc CTSH
28.39		**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**	
		- Của natri:	
	2839.11	- - Natri metasilicat	RVC(40) hoặc CTSH
	2839.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2839.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.40		**Borat; peroxoborat (perborat)**	
		- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
	2840.11	- - Dạng khan	RVC(40) hoặc CTSH
	2840.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2840.20	- Borat khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2840.30	- Peroxoborat (perborat)	RVC(40) hoặc CTSH
28.41		**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**	
	2841.30	- Natri dicromat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	RVC(40) hoặc CTSH
		- Manganit, manganat và permanganat:	
	2841.61	- - Kali permanganat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.70	- Molipdat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.80	- Vonframat	RVC(40) hoặc CTSH
	2841.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.42		**Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**	
	2842.10	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTSH
	2842.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.43		**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**	
	2843.10	- Kim loại quý dạng keo	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất bạc:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2843.21	- - Nitrat bạc	RVC(40) hoặc CTSH
	2843.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2843.30	- Hợp chất vàng	RVC(40) hoặc CTSH
	2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	RVC(40) hoặc CTSH
28.44		**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**	
	2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.20	- Urani đã làm giàu thành U235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên	RVC(40) hoặc CTSH
		- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
	2844.41	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.42	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.43	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	RVC(40) hoặc CTSH
	2844.44	- - Phế liệu phóng xạ	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2844.41 đến 2844.43
	2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
28.45		**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	RVC(40) hoặc CTH
	2845.20	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2845.30	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2845.40	- Heli-3	RVC(40) hoặc CTH
	2845.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
28.46		**Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**	
	2846.10	- Hợp chất xeri	RVC(40) hoặc CTSH
	2846.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.47	**2847.00**	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**	RVC(40) hoặc CTH
28.49		**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2849.10	- Của canxi	RVC(40) hoặc CTSH
	2849.20	- Của silic	RVC(40) hoặc CTSH
	2849.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.50	**2850.00**	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	RVC(40) hoặc CTH
28.52		**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**	
	2852.10	- Được xác định về mặt hóa học	RVC(40) hoặc CTH
	2852.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
28.53		**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	
	2853.10	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	RVC(40) hoặc CTH
	2853.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
CHƯƠNG 29		**HÓA CHẤT HỮU CƠ** *Chú thích Chương:* Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR).	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh	
29.01		**Hydrocarbon mạch hở**	
	2901.10	- No	RVC(40) hoặc CTSH
		- Chưa no:	
	2901.21	- - Etylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.22	- - Propen (propylen)	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.23	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.24	- - 1,3 - butadien và isopren	RVC(40) hoặc CTSH
	2901.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.02		**Hydrocarbon mạch vòng**	
		- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
	2902.11	- - Cyclohexane	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.20	- Benzen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.30	- Toluen	RVC(40) hoặc CTSH
		- Xylenes:	
	2902.41	- - o-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.42	- - m-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.43	- - p-Xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.44	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.50	- Styren	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.60	- Etylbenzen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.70	- Cumen	RVC(40) hoặc CTSH
	2902.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
29.03		**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.12	- - Diclorometan (metylen clorua)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.13	- - Cloroform (triclorometan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.14	- - Carbon tetraclorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.15	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.21	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2903.22	- - Tricloroetylen	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.23	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.41	- - Triflorometan (HFC-23)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.42	- - Diflorometan (HFC-32)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.43	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC- 152a)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.44	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1- trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2- trifloroetan (HFC-143)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.45	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.46	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafluoropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafluoropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafluoropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafluoropropan (HFC-236fa)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.47	- - 1,1,1,3,3-Pentafluoropropan (HFC- 245fa) và 1,1,2,2,3-pentafluoropropan (HFC-245ca)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.48	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC- 365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5- decafluoropentan (HFC-43-10mee)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.51	- - 2,3,3,3-Tetrafluoropropen (HFO- 1234yf), 1,3,3,3-tetrafluoropropen (HFO- 1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2- buten (HFO-1336mzz)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
	2903.61	- - Metyl bromua (bromometan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.62	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
	2903.71	- - Clorodifluorometan (HCFC-22)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.72	- - Diclorotrifluoroetan (HCFC-123)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.73	- - Diclorofluoroetan (HCFC-141, 141b)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.74	- - Clorodifluoroetan (HCFC-142, 142b)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.75	- - Dicloropentafluoropropan (HCFC- 225, 225ca, 225cb)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.76	- - Bromoclorodifluorometan (Halon-1211), bromotrifluorometan (Halon-1301) và dibromotetrafluoroetan (Halon-2402)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.77	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.78	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
	2903.81	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		cả lindane (ISO, INN)	
	2903.82	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.83	- - Mirex (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
	2903.91	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.92	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1- trichloro-2,2-bis(p- chlorophenyl)ethane)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.93	- - Pentachlorobenzene (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.94	- - Hexabromobiphenyls	RVC(40) hoặc CTSH
	2903.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.04		**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**	
	2904.10	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso	RVC(40) hoặc CTSH
		- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
	2904.31	- - Perfluorooctane sulphonic axit	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.32	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.33	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.34	- - Kali perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.35	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.36	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2904.91	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	RVC(40) hoặc CTSH
	2904.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.05		**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
		- Rượu no đơn chức:	
	2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.13	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.14	- - Butanol khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.16	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.17	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu đơn chức chưa no:	
	2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu hai chức:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu đa chức khác:	
	2905.41	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane- 1,3-diol (trimethylolpropane)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.42	- - Pentaerythritol	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.43	- - Mannitol	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.45	- - Glyxerin	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
	2905.51	- - Ethchlorvynol (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2905.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.06		**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
		- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
	2906.11	- - Menthol	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.13	- - Sterols và inositols	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại thơm:	
	2906.21	- - Rượu benzyl	RVC(40) hoặc CTSH
	2906.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.07		**Phenols; rượu-phenol**	
		- Monophenols:	
	2907.11	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.12	- - Cresols và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.13	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.15	- - Naphthols và các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Polyphenols; rượu-phenol:	
	2907.21	- - Resorcinol và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.22	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.23	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2907.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.08		**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol**	
		- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2908.11	- - Pentachlorophenol (ISO)	RVC(40) hoặc CTH
	2908.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
	2908.91	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2908.92	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2908.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.09		**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2909.11	- - Dietyl ete	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.30	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2909.41	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.43	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.44	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.50	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2909.60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2911.00
29.10		**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	2910.10	- Oxiran (etylen oxit)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.20	- Metyloxiran (propylen oxit)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.30	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.40	- Dieldrin (ISO, INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.50	- Endrin (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2910.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.11	**2911.00**	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
29.12		**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**	
		- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
	2912.11	- - Metanal (formaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.12	- - Etanal (axetaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
	2912.21	- - Benzaldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
	2912.41	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.42	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4- hydroxybenzaldehyt)	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
	2912.60	- Paraformaldehyt	RVC(40) hoặc CTSH
29.13	**2913.00**	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	RVC(40) hoặc CTH
29.14		**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
		- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
	2914.11	- - Axeton	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.12	- - Butanon (metyl etyl xeton)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.13	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
	2914.22	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.23	- - Ionon và metylionon	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
	2914.31	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.40	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Quinones:	
	2914.61	- - Anthraquinon	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.62	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
	2914.71	- - Chlordecone (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2914.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
29.15		**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Axit formic, muối và este của nó:	
	2915.11	- - Axit formic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.12	- - Muối của axit formic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.13	- - Este của axit formic	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
	2915.21	- - Axit axetic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.24	- - Anhydrit axetic	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Este của axit axetic:	
	2915.31	- - Etyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.32	- - Vinyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.33	- - n-Butyl axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.36	- - Dinoseb (ISO) axetat	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.40	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.50	- Axit propionic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2915.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.16		**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
		- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2916.11	- - Axit acrylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.12	- - Este của axit acrylic	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.13	- - Axit metacrylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.14	- - Este của axit metacrylic:	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.15	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.16	- - Binapacryl (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.20	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		xuất của các chất trên:	
	2916.31	- - Axit benzoic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.32	- - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.34	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2916.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.17		**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2917.11	- - Axit oxalic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.13	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.14	- - Anhydrit maleic	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.20	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2917.32	- - Dioctyl orthophthalates	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.33	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.35	- - Phthalic anhydrit	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.36	- - Axit terephthalic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.37	- - Dimetyl terephthalat	RVC(40) hoặc CTSH
	2917.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.18		**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Axit carboxylic có chứa rượu nhưng không có chứa oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.12	- - Axit tartaric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.13	- - Muối và este của axit tartaric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.14	- - Axit citric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.15	- - Muối và este của axit citric	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.17	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.18	- - Chlorobenzilate (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
	2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.22	- - Axit o-Axetylsalicylic, muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5- triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2918.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.19		**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
	2919.10	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	RVC(40) hoặc CTH
	2919.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.20		**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
		- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2920.11	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
	2920.21	- - Dimethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.22	- - Diethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.23	- - Trimethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.24	- - Triethyl phosphite	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.30	- Endosulfan (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2920.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.21		**Hợp chất chức amin**	
		- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.11	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.12	- - 2-(N,N-Dimethylamino) ethylchloride hydrochloride	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.13	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2921.14	- - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethylchloride hydrochloride	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.22	- - Hexametylendiamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.30	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.41	- - Anilin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.42	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.43	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.44	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.45	- - - 1- Naphthylamine (alpha- naphthylamine), 2-naphthylamine (beta- naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.46	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2921.51	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2921.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.22		**Hợp chất amino chức oxy**	
		- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
	2922.11	- - Monoetanolamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.14	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.15	- - Triethanolamine	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.16	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.17	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.18	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
	2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
	2922.31	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
	2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.44	- - Tilidine (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy	RVC(40) hoặc CTSH
29.23		**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	2923.10	- Cholin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC(40) hoặc CTSH
	2923.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.24		**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**	
		- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2924.11	- - Meprobamate (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.23	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N- acetylanthranilic) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.24	- - Ethinamate (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.25	- - Alachlor (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2924.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.25		**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**	
		- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2925.11	- - Saccharin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2925.12	- - Glutethimide (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2925.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2925.21	- - Chlordimeform (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2925.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.26		**Hợp chất chức nitril**	
	2926.10	- Acrylonitril	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.20	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.40	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	RVC(40) hoặc CTSH
	2926.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.27	**2927.00**	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**	RVC(40) hoặc CTH
29.28	**2928.00**	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**	RVC(40) hoặc CTH
29.29		**Hợp chất chức nitơ khác**	
	2929.10	- Isocyanates	RVC(40) hoặc CTSH
	2929.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.30		**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ**	
	2930.10	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.20	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.40	- Methionin	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.60	- 2-(N,N-Diethylamino) ethanethiol	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.70	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.80	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2930.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.31		**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**	
	2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	RVC(40) hoặc CTH
	2931.20	- Hợp chất tributyltin	RVC(40) hoặc CTH
		- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ không halogen hóa:	
	2931.41	- - Dimethyl methylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.42	- - Dimethyl propylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.43	- - Diethyl ethylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.44	- - Axit methylphosphonic	RVC(40) hoặc CTH
	2931.45	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl) urea (1:1)	RVC(40) hoặc CTH
	2931.46	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6- trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	RVC(40) hoặc CTH
	2931.47	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methylphosphonate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.48	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	RVC(40) hoặc CTH
	2931.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:	
	2931.51	- - Methylphosphonic dichloride	RVC(40) hoặc CTH
	2931.52	- - Propylphosphonic dichloride	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	2931.53	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3- (trifluoromethyl) phenyl] methylphosphonothionate	RVC(40) hoặc CTH
	2931.54	- - Trichlorfon (ISO)	RVC(40) hoặc CTH
	2931.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2931.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.32		**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**	
		- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2932.11	- - Tetrahydrofuran	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.12	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.13	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.14	- - Sucralose	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.20	- Lactones	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2932.91	- - Isosafrole	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.92	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2- one	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.93	- - Piperonal	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.94	- - Safrole	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.95	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	RVC(40) hoặc CTSH
	2932.96	- - Carbofuran (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2932.99
	2932.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2932.96
29.33		**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**	
		- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.21	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.31	- - Piridin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.32	- - Piperidin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.33	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		trimeperidine (INN); các muối của chúng	
	2933.34	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.35	- - 3-Quinuclidinol	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.36	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.37	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
	2933.41	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
	2933.52	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.55	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
	2933.61	- - Melamin	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Lactams:	
	2933.71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.79	- - Lactam khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2933.91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.92	- - Azinphos-methyl (ISO)	RVC(40) hoặc CTSH
	2933.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.34		**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác	
	2934.10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	RVC(40) hoặc CTSH
	2934.20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	RVC(40) hoặc CTSH
	2934.30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
	2934.91	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2934.92	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2934.99
	2934.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2934.92
29.35		**Sulphonamides**	
	2935.10	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.20	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.30	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.40	-N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	RVC(40) hoặc CTH
	2935.50	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	RVC(40) hoặc CTH
	2935.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.36		**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**	
		- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
	2936.21	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.22	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.23	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.24	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.25	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.26	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.27	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.28	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.29	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	2936.90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	RVC(40) hoặc CTSH
29.37		**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		chủ yếu như hormon	
		- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
	2937.11	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2937.12	- - Insulin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2937.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
	2937.21	--Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	RVC(40) hoặc CTH
	2937.22	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	RVC(40) hoặc CTH
	2937.23	- - Oestrogens và progestogens	RVC(40) hoặc CTH
	2937.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2937.50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2937.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.38		**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
	2938.10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2938.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.39		**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
		- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.30	- Cafein và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
		- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.41	- - Ephedrine và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.42	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.43	- - Cathine (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.44	- - Norephedrine và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.45	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.51	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
	2939.61	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.62	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.63	- - Axit lysergic và các muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
	2939.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
	2939.72	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2939.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	2939.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
29.40	**2940.00**	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39**	RVC(40) hoặc CTH
29.41		**Kháng sinh**	
	2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.20	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.30	- Các tetracyline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTH
	2941.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
29.42	**2942.00**	**Hợp chất hữu cơ khác**	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 30		**DƯỢC PHẨM**	
30.01		**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	3001.20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3001.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.02		**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến**	
		- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:	
	3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.13	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.14	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.15	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTSH
		- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:	
	3002.41	- - Vắc xin cho người	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.42	- - Vắc xin thú y	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:	
	3002.51	- - Các sản phẩm liệu pháp tế bào	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.03		**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
	3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
	3003.31	- - Chứa insulin	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	3003.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CTSH
	3003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.04		**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
	3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
	3004.31	- - Chứa insulin	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	3004.41	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.42	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.43	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	RVC(40) hoặc CTSH
	3004.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.05		**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**	
	3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính	RVC(40) hoặc CTSH
	3005.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
30.06		**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.50	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
		hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	
		- Loại khác:	
	3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	RVC(40) hoặc CTSH
	3006.92	- - Phế thải dược phẩm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
	3006.93	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 31		**PHÂN BÓN**	
31.01	**3101.00**	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	RVC(40) hoặc CTSH
31.02		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
	3102.10	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTSH
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
	3102.21	- - Amoni sulphat	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.50	- Natri nitrat	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	RVC(40) hoặc CTSH
	3102.90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	RVC(40) hoặc CTSH
31.03		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
		- Supephosphat:	
	3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	3103.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3103.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
31.04		**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
	3104.20	- Kali clorua	RVC(40) hoặc CTSH
	3104.30	- Kali sulphat	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Nhóm	Phân nhóm		
	3104.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
31.05		**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	RVC(40) hoặc CC
	3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC(40) hoặc CTSH
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
	3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	RVC(40) hoặc CTSH
	3105.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
CHƯƠNG 32		**CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỘC DA; TA NANH VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉC NI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC** *Chú thích Chương:* Bất kỳ sản phẩm nào thuộc Chương này sinh ra từ phản ứng hóa học đều được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một nước thành viên. Quy tắc "phản ứng hóa học" có thể áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong Chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR). Ghi chú: Trong phạm vi Chương này "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác;	